

# **CHƯƠNG 2: NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY**

## **2.1 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ THẾ GIỚI**

[cuuduongthancong.com](http://cuuduongthancong.com)

## **2.2 TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY:**

[cuuduongthancong.com](http://cuuduongthancong.com)

# **2.1 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ THẾ GIỚI**

- ❖ **Phát triển kinh tế thị trường mở là xu thế chung trên thế giới hiện nay**
- ❖ **Nền kinh tế thế giới phát triển theo xu hướng toàn cầu hoá và khu vực hoá**
- ❖ **Cạnh tranh kinh tế gay gắt và khốc liệt**
- ❖ **Các chính phủ can thiệp ngày càng sâu vào hoạt động kinh tế**
- ❖ **Các liên kết kinh tế khu vực và liên khu vực hình thành và phát triển mạnh mẽ**
- ❖ **Quan hệ kinh tế Bắc Nam mang tính hợp tác đối thoại, vẫn tồn tại mâu thuẫn, đối lập**
- ❖ **Hoạt động mua bán và sáp nhập phát triển mạnh mẽ**

## **2.1.1 Phát triển kinh tế thị trường mở là xu thế chung trên thế giới hiện nay:**

- ❖ Từ đầu những năm 1990: Các nước XHCN Đông Âu và các nước XHCN khác từ bỏ kinh tế kế hoạch hóa tập trung và phát triển theo mô hình kinh tế thị trường.**
- ❖ Mô hình kinh tế thị trường theo định hướng:**
  - Tư bản chủ nghĩa, Xã hội chủ nghĩa,**
  - Mô hình các nước Bắc Âu;**
  - Mô hình một số nước Mỹ la tinh: Venezuela, Bolivia, Ecuador.**

## **2.1.2 Nền kinh tế thế giới phát triển theo xu hướng toàn cầu hoá và khu vực hoá:**

### **❖ Toàn cầu hoá (Globalization):**

**biểu hiện sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội: Kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng, văn hoá, xã hội, môi trường, thể chế... trên phạm vi toàn cầu**

### **❖ Khu vực hoá (Regionalization):**

**Biểu hiện sự liên kết về nhiều mặt giữa các nước và vùng lãnh thổ trong khu vực, hình thành những nhóm hoặc tổ chức khu vực. (bao gồm hiệp định hợp tác song phương có thể cách xa về địa lý ).**

- ❖ ***Toàn cầu hoá và Khu vực hóa*** giống nhau về nội dung, khác nhau về phạm vi.
- ❖ **Biểu hiện của toàn cầu hoá và khu vực hoá:**
  - **Gia tăng thương mại quốc tế,**
    - **1995-2000: tăng trưởng trung bình của xuất khẩu hàng hoá: là 7%, so với tăng trưởng GDP toàn cầu: 3%**
    - 2000-2007: tương tự 5,5% so với 3%**
  - **Thương mại dịch vụ: 1995-2000: 5%; 2000-07: 12%**
  - **Gia tăng đầu tư quốc tế:**
    - **Đầu tư trực tiếp:**
    - **Đầu tư gián tiếp: tăng mạnh, qui mô lớn**

- **Sự phát triển quan hệ tài chính, tín dụng, tiền tệ quốc tế**
- **Thị trường ngoại hối:**  
**1992 – 820 tỷ USD; 1998 – 1490; 2004 – 1880.**
- **Gia tăng chuyển giao công nghệ quốc tế**
- **Các sản phẩm mang tính quốc tế cao.**  
**90% sản phẩm được sản xuất với sự tham gia của từ 2 nước trở lên**
- **Gia tăng về số lượng các công ty quốc tế (công ty xuyên quốc gia (TNC), công ty đa quốc gia (MNC).**
- **Công ty đa quốc gia (Multinational Company) được thành lập do vốn của nhiều nước đóng góp, địa bàn hoạt động ở nhiều quốc gia**

# ➤ Công ty xuyên quốc gia (Transnational Company)

Cty thành lập do vốn đóng góp của một nước, địa bàn hoạt động tại nhiều quốc gia

➤ Thực tế hiện nay không phân biệt cty đa quốc gia và cty xuyên quốc gia.

➤ Số lượng cty quốc tế:

Những năm 70: 7.000 THK với 27.000 CN

Những năm 80: 12.000 THK với 122.000 CN

Những năm 1990: 37.000 THK với 170.000 CN

Hiện nay: 60.000 THK với 500.000 CN

Tập trung chủ yếu tại các nước phát triển (75%), đặc biệt Tây Âu.

➤ Về tiềm lực và qui mô, đứng đầu là Mỹ và Nhật Bản

- Gia tăng di chuyển lao động quốc tế
  - Phổ cập thông tin toàn nhờ phát triển internet, các phương tiện thông tin liên lạc.
  - Ảnh hưởng trong văn hóa: hòa nhập và đa dạng hóa (tác động tích cực và tiêu cực)
- ### 2.1.3 Cạnh tranh kinh tế ngày càng gay gắt và khốc liệt

- ❖ Cạnh tranh giữa các quốc gia trên thị trường thế giới về hàng hóa, dịch vụ;
- ❖ Cạnh tranh giữa các quốc gia trong thu hút vốn, đầu tư đầu tư
- ❖ Cạnh tranh giữa các cty bản xứ với cty quốc tế trên thị trường nội địa



## **2.1.4 Các chính phủ can thiệp ngày càng sâu vào hoạt động kinh tế:**

- ❖ **Gia tăng can thiệp: hoạt động điều tiết kinh tế vĩ mô: Các chính sách tài chính-tiền tệ, tài khóa, thương mại, tỷ giá hối đoái...**
- ❖ **Tham gia các liên kết kinh tế, ký kết các hiệp định song phương và đa phương trong thương mại, đầu tư;**
- ❖ **Hỗ trợ của chính phủ cho kinh doanh: cải thiện môi trường đầu tư, dành ưu đãi... , bảo hộ, xúc tiến thương mại, đầu tư**
- ❖ **Tham gia, can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh**

## **2.1.5 Các liên kết kinh tế khu vực và liên khu vực hình thành và phát triển mạnh mẽ:**

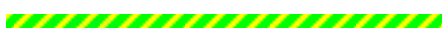
❖ **Các liên kết khu vực:**

❖ **Các hiệp định song phương:**

**2.1.6 Quan hệ kinh tế Bắc Nam (North-South) mang tính hợp tác đối thoại, nhưng tồn tại mâu thuẫn, đối lập.**

**2.1.7 Xu hướng mua bán và sáp nhập (Mergers & Acquisitions – M&A) phát triển mạnh mẽ**

## **2.2 TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY:**

- ❖ **Giai đoạn 4 năm tăng trưởng tương đối cao, ổn định (2004-07),**
- ❖ **2008 Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng tài chính, với tỷ lệ tăng trưởng 2008 là 2,0%, năm 2009 dự báo: – 2,7%** 
- ❖ **Thương mại hàng hóa và dịch vụ tăng chậm:**
  - **Khối lượng thương mại hàng hóa và dịch vụ: 2007: 7,2%; 2008: 2,9%; 2009: -12,2%\***
  - **Hoạt động đầu tư giảm sút: 2008 giảm so với 2007: -14%**
- ❖ **Từ quý 3 năm 2009: có dấu hiệu phục hồi, thoát ra khỏi khủng hoảng.**

## 2.2.1 Tình hình tăng trưởng kinh tế ở các nước công nghiệp phát triển

- ❖ Tăng trưởng thấp hơn so với thế giới
- ❖ Tăng trưởng giảm mạnh do khủng hoảng

### 2.2.1.1 Kinh tế Mỹ:

- ❖ Kinh tế Mỹ đóng vai trò đầu tàu trong nền kinh tế thế giới.
- Kinh tế Mỹ chiếm hơn 1/4 GDP thế giới (2000 – 30,5%; 2007 – 25,5%)
- Xuất khẩu hàng hóa 2007 : 1162 tỷ USD hay 8,5% xuất khẩu thế giới (11,3%\* - không tính xuất khẩu nội bộ EU)
- Nhập khẩu hàng hóa 2007: 2020 tỷ USD hay 14,5% nhập khẩu thế giới (19%\*)

- **Đồng USD là đồng tiền chính trong thương mại, đầu tư quốc tế.**
- **Đứng đầu trong các ngành công nghệ cao:**
  - **công nghiệp hàng không-vũ trụ: 55%**
  - **thiết bị máy vi tính – 34%**
  - **phương tiện liên lạc (25% - ngang Nhật Bản).**
  - **công nghệ-thông tin: công nghiệp phần mềm, 75% cơ sở dữ liệu tại các nước CNPT tập trung tại Mỹ...**
- **Là nhà sản xuất nông nghiệp lớn nhất:**  
lúa mì (12%); ngô (1/3); đậu tương (50%); bông (21%); hạt có dầu (18%); thịt (17%).

## ❖ Tăng trưởng của kinh tế Mỹ:

- Trong thời gian 2003-06: phục hồi tăng trưởng, nhờ chính sách kinh tế của chính quyền Bush (cắt giảm thuế, từ đó kích thích tiêu dùng và đầu tư).
- Sau thời gian ổn định, 2007 chậm lại (2%)
- Khủng hoảng 2008: 1,1%; 2009: – 2,6% (dự báo 7/2009)

## ❖ Nguyên nhân khủng hoảng:

- Khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ khủng hoảng vay thế chấp trên thị trường nhà đất
- Lan sang khu vực tài chính:
- Ảnh hưởng tới lãnh vực sản xuất

## ➤ Tổng cầu tăng chậm:

Chi tiêu cá nhân giảm mạnh: 2008: -0,3%;  
2009: -3,3%

## ❖ Hành động Chính phủ: Can thiệp mạnh mẽ

- Bơm tiền vào nền kinh tế
- Cứu các ngân hàng, tổ chức tài chính
- Giảm lãi suất ở xuống mức thấp nhất (0,25%)
- Tăng chi ngân sách
- Giải quyết vấn đề nợ xấu

## ❖ Kết quả:

- Quý 3/2009: có dấu hiệu phục hồi (GDP tăng)
- Thất nghiệp: cao
- Dự báo: kinh tế phục hồi, nhưng thất nghiệp đạt đỉnh vào 2011.

# ❖ Những yếu tố bất ổn của kinh tế Mỹ:

## ● Thâm hụt kép:

➤ Một là, thâm hụt thương mại và cán cân vãng lai: Cán cân vãng lai thâm hụt: 4-5% GDP.

Thâm hụt với các nước: Trung Quốc, EU, Canada, Nhật, OPEC, Mexico, Hàn Quốc, Đài Loan, Brazil.

➤ Hai là, thâm hụt ngân sách: 2-6% GDP; Nợ chính phủ 2008: 50% GDP;

## ● Thứ hai, áp lực lạm phát gia tăng:

➤ C/s nơi lỏng cung tiền, tăng chi ngân sách

➤ Đồng đô la mất giá

➤ Năng suất lao động tăng chậm từ 2003



- Thứ ba, những bất ổn về kinh tế, an ninh, chủ nghĩa khủng bố quốc tế đe dọa lòng tin người tiêu dùng và nhà đầu tư Mỹ
- Thứ tư, hậu quả nặng nề từ khủng hoảng tài chính

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## **2.2.1.2 Kinh tế Nhật Bản:**

- ❖ **Nhật Bản là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.**
- **GDP là 4505 tỷ USD – 10,2% GDP thế giới (2005 – giá hiện hành).**
- **Theo GDP (PPP): 2005 – 7,6%; 2008 – 6,4%**
- **Xuất khẩu hàng hoá 2007: 5,2% xuất khẩu thế giới. Nhập khẩu: 4,4% thế giới.**
- ❖ **Dự trữ ngoại tệ thứ hai thế giới**
- ❖ **Là quốc gia lớn trong các ngành sản xuất: robot (>50%); vật liệu bán dẫn (xuất khẩu của Nhật Bản chiếm 16,3% thị trường thế giới), xe hơi (18,3%), đóng tàu (25,6%),**

**chế tạo máy (17,5%), sợi tổng hợp, thiết bị điện và điện tử; thiết bị văn phòng – 14,2%; thiết bị thông tin liên lạc – 10%;, thép – 17,4%**

❖ **Kinh tế NB phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu**

❖ **Là quốc gia xuất khẩu vốn lớn: đầu tư trực tiếp, *vốn vay và viện trợ phát triển (ODA)***

❖ **Phát triển kinh tế gần đây:**

● **Trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX, kinh tế Nhật Bản bị suy thoái và trì trệ kéo dài:**

➤ **thời kỳ 1992 – 2002: GDP tăng 0,7%.**

➤ **Từ 2003 kinh tế Nhật Bản bắt đầu phục hồi: tăng trưởng ổn định tới 2007: trung bình 2%.**

● **Ảnh hưởng mạnh từ Khủng hoảng 2008: GDP 2008 giảm (-0,6%); 2009 giảm (– 6,9%)\***

## ❖ Vấn đề kinh tế Nhật Bản:

- Phụ thuộc nhập khẩu nhiên liệu: gần 20% nhập khẩu Nhật Bản.
- Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ trước biến động trên thế giới, đặc biệt (Mỹ, Trung Quốc và các nước Đông Á và Đông Nam Á).
- Nợ khó đòi của nền kinh tế: 10% GDP hay 40% vay ngân hàng.
- Trì trệ của hệ thống, Cải cách hệ thống gặp nhiều khó khăn, ví dụ: tư nhân hoá ngành bưu điện...
- Tình hình giảm phát còn kéo dài
- Đầu tư cố định giảm
- Dân số già

- **Vấn đề chuyển đổi cơ cấu cấu kinh tế:**
  - **tỷ trọng cao các ngành công nghiệp thâm dụng tư bản truyền thống, cần đầu tư lớn để cạnh tranh, ảnh hưởng tới các ngành công nghiệp mới.**
  - **tiền lương cao, khó khăn trong cạnh tranh.**
  - **Tỷ trọng khu vực tài chính tương đối thấp.**
  - **Gần đây tỷ trọng các ngành công nghệ cao tăng ngang với các nước phát triển khác nhờ đầu tư qui mô lớn cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.**
- **Tụt hậu với các nước phát triển khác trong hạ tầng xã hội, tiêu thụ nội địa, nông nghiệp**

### **2.2.1.3 Kinh tế EU:**

- ❖ **EU 27: chiếm khoảng 30% GDP thế giới**
- ❖ **Thương mại quốc tế 2007:**  
**39,1% xuất khẩu và 39,9% nhập khẩu thế giới**
- ❖ **Các sản phẩm xuất khẩu hàng đầu:**  
**chế tạo máy, hoá phẩm (20-23%). Các sản phẩm công nghệ cao khoảng 15% xuất khẩu của EU (Mỹ – 33%; Nhật Bản – 26%).**  
**EU đứng thứ 2 về xuất khẩu nông sản (13% xuất khẩu thế giới). Khả năng cạnh tranh cao thuộc về Đức, Pháp.**
- ❖ **Các ngành phát triển:**
  - **nông nghiệp: đảm bảo 90% nhu cầu lương thực, thực phẩm**

## ● Công nghiệp:

- chế tạo máy, phương tiện vận tải, thiết bị liên lạc, điện và điện tử, công nghiệp hàng không và vũ trụ, sản phẩm công nghiệp hoá học và dược phẩm...  
(Sản xuất: 35% máy gia công kim loại; 36% xe hơi; 37% hoá phẩm...).
- Công nghiệp nhẹ khá phát triển: Italia, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, các nước thành viên mới
- Nhìn chung các ngành công nghệ cao tụt hậu so với Mỹ và Nhật Bản.
- Lĩnh vực dịch vụ cũng kém phát triển hơn so với Mỹ, đặc biệt ngành công nghệ thông tin...

## ❖ Tăng trưởng kinh tế EU:

**2002-03: tăng trưởng chậm: 1,4% và 1,5%;  
2004-07: tăng trưởng cao, ổn định 2,2-3,4%.**

## ● Nguyên nhân:

- các nền kinh tế lớn phục hồi: Mỹ, Nhật, TQ
- năng động trong hoạt động kinh tế nội bộ và thương mại quốc tế

## ➤ Mở rộng thêm các thành viên

## ● 2008: Ảnh hưởng khủng hoảng tài chính

- Tăng trưởng chậm: 2008: 1,1%; 2009: -4,7%

- Khu vực tài chính EU bị ảnh hưởng mạnh

## ● Chính phủ: cứu trợ, kích cầu tiêu dùng

**Các nước chủ chốt phục hồi: GDP tăng trong Q3/2009**



## ❖ Vấn đề kinh tế EU:

- Tụt hậu về năng suất lao động so với Mỹ Nhật Bản.
- Tụt hậu trong các ngành công nghệ tiên tiến (do chi cho nghiên cứu phát triển thấp).  
EU có kế hoạch tăng chi phí cho nghiên cứu và phát triển.
- Thất nghiệp cao do theo đuổi mô hình kinh tế thị trường-xã hội châu Âu.
- Các vấn đề liên quan tới mở rộng EU: trình độ phát triển khác biệt, làm nảy sinh mâu thuẫn nội bộ, đặc biệt trong chính sách thương mại.

## **2.2.2 Tình hình kinh tế các nước đang phát triển và kinh tế chuyển đổi (Emerging and developing economies)**

- ❖ **Hiện có 139 nước ĐPT và KTCĐ (IMF 2009)**
- ❖ **Tăng trưởng của nhóm này cao:**
- ❖ **2001: 3,8%; 2002: 4,8%;**
- ❖ **2003-07: cao, ổn định 6,3-8,3%**
- ❖ **2008: khủng hoảng: 6,1%; 2009: 1,6%**
- ❖ **Vai trò của nhóm này gia tăng (G20)**

## 2.2.2.1 Các nước đang phát triển:

- ❖ Tăng trưởng kinh tế cao nhất, góp phần cho tăng trưởng kinh tế thế giới (Xem bảng)
- ❖ Khủng hoảng bị ảnh hưởng, vẫn tăng trưởng
- ❖ Đặc tính:
  - Kém phát triển và lạc hậu:  
phát triển kinh tế, lực lượng sản xuất, cơ cấu kinh tế, công nghệ-kỹ thuật, văn hoá, xã hội...
  - Phụ thuộc vào các nước phát triển
  - Cung cấp các nguyên liệu chủ lực, hàng tiêu dùng và thực phẩm; nguồn nhân lực
  - Vai trò Trung Quốc, Ấn độ: tích cực và tiêu cực đến kinh tế khu vực và thế giới (Bảng)
  - Phân hoá sâu sắc

## ❖ Vấn đề:

- Nợ nước ngoài và thâm hụt cán cân vãng lai.
- Thiếu vốn phát triển  
(tỷ lệ tiết kiệm thấp, vốn nước ngoài chỉ tập trung vào một số khu vực và quốc gia).
- Thất nghiệp, đói nghèo, dịch bệnh, xung đột chính trị, sắc tộc
- Xu hướng bất lợi về giá trong xuất khẩu nguyên liệu, khoáng sản, nông sản
- Khó khăn trong thương mại quốc tế: bảo hộ từ phía các nước phát triển

## **2.2.2.3 các nước kinh tế chuyển đổi:**

### **1) Trung và Đông Âu: Central and eastern Europe (CEE)**

**Albania; Bulgaria; Croatia; Estonia; Hungary; Macedonia; Latvia; Lithuania; Poland; Romania; Turkey**

### **2) Cộng đồng các quốc gia độc lập (Commonwealth of Independent States – CIS): Armenia; Azerbaijan; Belarus; Georgia; Kazakhstan; Kyrgystan; Moldova; Mongolia\*; Russia; Tajikistan; Turkmenistan; Ukraine và Uzbekistan**

- ❖ Các nước kinh tế chuyển đổi thoát khỏi trì trệ thập niên 1990 và tăng trưởng khá cao
  - 2002-07: tăng trưởng nhanh (Xem bảng)
- ❖ 2008: ảnh hưởng khủng hoảng: chậm lại
- 2009: tăng trưởng âm.  
CEE: -3,7%; CIS: -5,5%
- ❖ Đặc điểm và vấn đề:
  - Đoạn tuyệt với mô hình kế hoạch hoá tập trung, chuyển sang kinh tế thị trường:
    - kinh tế tư nhân càng ngày càng đóng vai trò quan trọng.
    - Các nước Trung và Đông Âu phát triển nhanh theo hướng thị trường
    - Các nước CIS: vai trò nhà nước rất lớn

- **Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế:**
  - **xuất nhập khẩu tăng trưởng nhanh, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế,**
  - **thu hút vốn nước ngoài là tác nhân thúc đẩy phát triển và cải cách.**
- **Cán cân thanh toán quốc tế thâm hụt (trừ một số quốc gia xuất khẩu dầu mỏ).**
- **Tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế, doanh nghiệp nhà nước**
- **Tiếp tục quá trình cải cách kinh tế**
- **CLS: phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu nhiên liệu, nguyên liệu, kim loại**
- **CEE: cơ cấu kinh tế với tỷ trọng công nghiệp cao, từng bước hội nhập với EU**

# **Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới (giá trị thực tế - tỷ USD)**

## **Foreign Direct Investment – FDI**

	<b>1995-2000</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>
<b>FDI (IF)</b>	<b>735</b>	<b>625</b>	<b>561</b>	<b>718</b>	<b>959</b>	<b>1.411</b>	<b>1.979</b>	<b>1.697</b>
<b>FDI (OF)</b>	<b>707</b>	<b>537</b>	<b>563</b>	<b>920</b>	<b>881</b>	<b>1323</b>	<b>2.147</b>	<b>1.858</b>

- ❖ **FDI (IF) – FDI Inflows**
- ❖ **FDI (OF) – FDI Outflows**
- ❖ **1995-2000: trung bình năm**



# Tăng trưởng FDI trên thế giới (%)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài	1986 - 1990	1991 - 1995	1996 - 2000	2004	2005	2006	2007	2008
FDI Inflows	23,6	22,1	39,9	27,9	33,6	47,2	29,9	-14,2
FDI Outflows	25,9	16,5	36,1	63,5	-4,3	50,2	50,9	-13,5

# Mua bán, sáp nhập qua biên giới

## Cross-border mergers and acquisitions (M&As)

Cross-border M&As	1990	2006	2007	2008
Giá trị (Tỷ USD)	200	636	1031	673

Tăng trưởng mua bán sáp nhập (%)							
1986-1990	1991-1995	1996-2000	2004	2005	2006	2007	2008
26,6	19,5	51,5	37,6	64,2	20,3	46,4	-34,7

# Tăng trưởng GDP thế giới (%)

	91-00	01	02	03	04	05	06	07	08	09*
<b>World</b>	3,1	2,2	2,8	3,6	4,9	4,5	5,1	5,2	3,2	-1,3
<b>Advanced economies</b>	2,8	1,2	1,6	1,9	3,2	2,6	03	2,7	0,9	-3,8
<b>Emerging and developing economies</b>	3,6	3,8	4,8	6,3	7,5	7,1	8,0	8,3	6,1	1,6

- ❖ **Advanced economies – Các nước phát triển**
- ❖ **Emerging and developing economies – Các nền kinh tế chuyển đổi và đang phát triển**

# Tăng trưởng GDP các nước phát triển - %

	91-00	01	02	03	04	05	06	07	08	09*
<b>World</b>	3,1	2,2	2,8	3,6	4,9	4,5	5,1	5,2	3,2	-1,3
<b><i>Advanced economies</i></b>	2,8	1,2	1,6	1,9	3,2	2,6	03	2,7	0,9	-3,8
<b>United States</b>	3,3	0,8	1,6	2,5	3,6	2,9	2,8	2,0	1,1	-2,8
<b>Euro area</b>		1,9	0,9	0,8	2,2	1,7	2,9	2,7	0,9	-4,2
<b>European Union</b>	2,2	2,1	1,4	1,5	2,6	2,2	3,4	3,1*	1,1	-04
<b>Japan</b>	1,3	0,2	0,3	1,4	2,7	1,9	2,0	2,4	-0,6	-6,2
<b>Other advanced economies</b>	3,5	1,8	3,2	2,5	04	3,3	3,9	4,0	1,2	-3,9

# Tăng trưởng của các nước đang phát triển

	91-00	02	04	05	06	07	08	09*
<b>World</b>	<b>3,1</b>	<b>2,8</b>	<b>4,9</b>	<b>4,5</b>	<b>5,1</b>	<b>5,2</b>	<b>3,2</b>	<b>-1,3</b>
<b>Emerging and developing economies</b>	<b>3,6</b>	<b>4,8</b>	<b>7,5</b>	<b>7,1</b>	<b>8,0</b>	<b>8,3</b>	<b>6,1</b>	<b>1,6</b>
<b>Africa</b>	<b>2,4</b>	<b>6,5</b>	<b>6,7</b>	<b>5,8</b>	<b>6,1</b>	<b>6,2</b>	<b>5,2</b>	<b>2,0</b>
<b>Central and eastern Europe</b>	<b>2,0</b>	<b>4,4</b>	<b>7,3</b>	<b>6,0</b>	<b>6,6</b>	<b>5,4</b>	<b>2,9</b>	<b>-3,7</b>
<b>Commonwealth of Independent States</b>	<b>-</b>	<b>5,2</b>	<b>8,2</b>	<b>6,7</b>	<b>8,4</b>	<b>8,6</b>	<b>5,5</b>	<b>-5,1</b>
<b>Developing Asia</b>	<b>7,4</b>	<b>6,9</b>	<b>8,6</b>	<b>09</b>	<b>9,8</b>	<b>10,6</b>	<b>7,7</b>	<b>4,8</b>
<b>Middle East</b>	<b>4,0</b>	<b>3,8</b>	<b>6,0</b>	<b>5,8</b>	<b>5,7</b>	<b>6,3</b>	<b>5,9</b>	<b>2,5</b>
<b>Western Hemisphere</b>	<b>3,3</b>	<b>0,6</b>	<b>6,0</b>	<b>4,7</b>	<b>5,7</b>	<b>5,7</b>	<b>4,2</b>	<b>-1,5</b>

# Tăng trưởng kinh tế các nước đang phát triển Châu Á

Region/ country	91- 02	03	04	05	06	07	08*	09*
<b><i>Developing countries</i></b>	<b>4,7</b>	<b>5,4</b>	<b>7,2</b>	<b>6,6</b>	<b>7,2</b>	<b>7,3</b>	<b>5,4</b>	<b>1,3</b>
<b><i>Asia</i></b>	<b>06</b>	<b>6,8</b>	<b>7,9</b>	<b>7,5</b>	<b>08</b>	<b>8,1</b>	<b>5,9</b>	<b>2,6</b>
<b>East Asia</b>	<b>7,6</b>	<b>7,1</b>	<b>8,3</b>	<b>7,9</b>	<b>8,8</b>	<b>9,2</b>	<b>6,3</b>	<b>3,7</b>
of which:								
<b><i>China</i></b>	<b>10,1</b>	<b>10</b>	<b>10,1</b>	<b>10,2</b>	<b>11,1</b>	<b>11,0</b>	<b>9,0</b>	<b>7,8</b>
<b>South Asia</b>	<b>5,1</b>	<b>7,8</b>	<b>7,5</b>	<b>08</b>	<b>8,5</b>	<b>8,3</b>	<b>6,8</b>	<b>4,2</b>
of which:								
<b><i>India</i></b>	<b>5,8</b>	<b>8,4</b>	<b>8,3</b>	<b>9,2</b>	<b>9,7</b>	<b>9,0</b>	<b>7,3</b>	<b>5,0</b>
<b>South-East Asia</b>	<b>4,6</b>	<b>5,5</b>	<b>6,6</b>	<b>5,8</b>	<b>6,2</b>	<b>6,4</b>	<b>4,1</b>	<b>-0,8</b>
<b>West Asia</b>	<b>3,4</b>	<b>06</b>	<b>8,2</b>	<b>6,6</b>	<b>5,8</b>	<b>05</b>	<b>4,5</b>	<b>-1,3</b>

# Cán cân vãng lai của Mỹ

	2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009*	2010 *
<b>I</b>	<b>-384,7</b>	<b>-523,4</b>	<b>-729</b>	<b>-788,1</b>	<b>-731,2</b>	<b>-673,3</b>	<b>-393,2</b>	<b>-396,8</b>
<b>II</b>	<b>-3,8</b>	<b>-4,8</b>	<b>-5,9</b>	<b>-6,0</b>	<b>-5,3</b>	<b>-4,7</b>	<b>-2,8</b>	<b>-2,8</b>

- **I – Cán cân vãng lai – Current Account (Tỷ USD) - CA**
- **II – Tỷ trọng CA/GDP (%)**

# Thâm hụt ngân sách, nợ chính phủ của Mỹ

	99-02	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009*	2010*
<b><i>Actual balance</i></b>	<b>-1,6</b>	<b>-4,8</b>	<b>-4,4</b>	<b>-3,3</b>	<b>-2,2</b>	<b>-2,9</b>	<b>-6,1</b>	<b>-13,6</b>	<b>-9,7</b>
<b>Output gap</b>	<b>0,7</b>	<b>0,3</b>	<b>1,2</b>	<b>1,4</b>	<b>1,6</b>	<b>1,2</b>	<b>0,2</b>	<b>-4,1</b>	<b>-5,5</b>
<b>Structural balance</b>	<b>-1,3</b>	<b>-2,9</b>	<b>-2,5</b>	<b>-1,9</b>	<b>-1,6</b>	<b>-1,6</b>	<b>-3,7</b>	<b>-6,0</b>	<b>-6,5</b>
<b><i>Net debt</i></b>	<b>46,2</b>	<b>41,5</b>	<b>43</b>	<b>43,4</b>	<b>42,5</b>	<b>43,2</b>	<b>49,9</b>	<b>61,7</b>	<b>70,4</b>
<b>Gross debt</b>	<b>64,9</b>	<b>61,2</b>	<b>62,2</b>	<b>62,5</b>	<b>61,9</b>	<b>63,1</b>	<b>70,5</b>	<b>87,0</b>	<b>97,5</b>

- ❖ ***Actual balance***: Cán cân ngân sách/GDP hiện hành
- ❖ **Output gap**: chênh lệch GDP thực tế với tiềm năng
- ❖ **Structural balance**: Cán cân/GDP tiềm năng
- ❖ ***Net debt***: Nợ ròng của ngân sách nhà nước
- ❖ **Gross debt**: Tổng nợ của ngân sách nhà nước



# GDP của Mỹ

	1980	1990	2000	2003	2005	2006	2007
<b>World</b> (tỷ USD)	11.922	22.130	31.850	37.008	44.884	48.517	54.274
<b>U.S</b> (Tỷ USD)	2.785	5.790	9.834	10.987	12.435	13.167	13.816
<b>U.S</b> (%)	23,4	26,2	30,9	29,7	27,7	27,1	25,5

❖ **Tỷ trọng của Mỹ theo GDP (PPP) năm 2008 là: 20,7%**